

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

---

### **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-49
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-49

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo quyết định số 2195-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 12 tháng 06 năm 2014.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Hữu Thắng	Chủ tịch
Ông Lê Công Tinh	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Phúc	Ủy viên
Ông Nguyễn Hoàng Cường	Ủy viên
Bà Trịnh Thị Anh Đào	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Cường	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đắc Thiệp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Thế Quang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2015
Ông Nguyễn Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/11/2015
Ông Đỗ Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 09/06/2015

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Trưởng ban
Ông Trần Anh Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thọ	Thành viên

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Hoàng Cường**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2016





Số: 199/2016/BC.KTTC-AASC.KT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 9**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập ngày 20 tháng 02 năm 2016, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



---

**Nguyễn Thanh Tùng**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0063-2013-002-1

---

**Trương Thị Hoài Anh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2446-2013-002-1

*Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2016*



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>959.518.387.177</b>	<b>1.183.422.124.541</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	125.569.150.478	104.040.561.943
111	1. Tiền		85.569.150.478	99.040.561.943
112	2. Các khoản tương đương tiền		40.000.000.000	5.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	57.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	404.914.857
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(347.914.857)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		576.647.369.208	598.309.809.444
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	506.866.040.175	500.798.739.220
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		14.493.793.071	42.506.950.925
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	13	26.889.141.728	27.089.141.728
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	53.325.424.858	43.822.193.708
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(25.061.786.191)	(15.907.216.137)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		134.755.567	-
140	IV. Hàng tồn kho	8	250.229.612.730	463.058.665.642
141	1. Hàng tồn kho		250.229.612.730	463.058.665.642
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.072.254.761	17.956.087.512
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	246.821.373	4.692.052.114
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6.642.390.748	13.264.035.398
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	183.042.640	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>898.080.363.925</b>	<b>1.017.957.389.957</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		245.000.000	365.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	245.000.000	365.000.000
220	II. Tài sản cố định		855.182.626.311	967.067.594.408
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	850.570.126.311	962.455.094.408
222	- Nguyên giá		1.689.377.590.087	1.846.268.774.652
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(838.807.463.776)	(883.813.680.244)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	4.612.500.000	4.612.500.000
228	- Nguyên giá		4.692.500.000	4.692.500.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(80.000.000)	(80.000.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		8.745.653.518	6.723.544.832
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	8.745.653.518	6.723.544.832
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	32.073.371.083	38.170.492.586
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		65.509.530.909	70.520.415.909
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(33.436.159.826)	(32.349.923.323)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.833.713.013	5.630.758.131
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	799.362.531	2.735.848.953
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.a	1.034.350.482	2.894.909.178
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.857.598.751.102</b>	<b>2.201.379.514.498</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.057.090.289.163</b>	<b>1.459.480.466.556</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>713.985.961.589</b>	<b>1.064.925.676.473</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	82.786.550.237	119.128.442.506
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		42.841.507.164	64.911.771.159
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	10.310.009.197	24.777.626.367
314	4. Phải trả người lao động		24.952.917.729	40.948.547.336
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	32.592.849.875	18.776.146.440
317	6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	108.455.084.030
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	11.937.581.820	31.178.907.980
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	501.263.692.228	645.779.240.635
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.300.853.339	10.969.910.020
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>343.104.327.574</b>	<b>394.554.790.083</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	286.233.925	252.250.371
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	342.818.093.649	394.302.539.712
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>800.508.461.939</b>	<b>741.899.047.942</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>800.508.461.939</b>	<b>741.899.047.942</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		305.663.000.000	305.663.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		305.663.000.000	305.663.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.161.561.704	21.296.416.003
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		15.300.000.000	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		213.467.972.946	202.887.856.411
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		92.309.479.239	96.412.015.932
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		21.857.518.598	31.767.325.987
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		70.451.960.641	64.644.689.945
422	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		16.666.120	16.666.120
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		152.589.781.930	115.623.093.476
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.857.598.751.102</b>	<b>2.201.379.514.498</b>


Phùng Thị Minh Nghĩa  
Người lập

Quách Mạnh Hải  
Kế toán trưởngNguyễn Hoàng Cường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.188.752.644.207	1.233.311.478.598
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	18.727.490
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.188.752.644.207	1.233.292.751.108
11	4. Giá vốn hàng bán	22	952.024.590.711	981.746.838.639
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		236.728.053.496	251.545.912.469
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	10.654.606.082	9.559.614.960
22	7. Chi phí tài chính	24	90.602.033.473	103.374.483.212
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		84.701.080.775	105.943.197.534
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	82.000.000
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	67.865.619.576	66.466.484.663
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		88.915.006.529	91.182.559.554
31	12. Thu nhập khác	26	21.654.443.940	8.098.605.213
32	13. Chi phí khác	27	4.417.194.630	4.632.313.179
40	14. Lợi nhuận khác		17.237.249.310	3.466.292.034
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		106.152.255.839	94.648.851.588
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	17.424.848.321	20.759.621.121
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29.b	1.860.558.696	(2.250.744.187)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>86.866.848.822</u>	<u>76.139.974.654</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		70.451.960.641	64.644.689.945
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		16.414.888.181	11.495.284.709
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.305	2.132



Phùng Thị Minh Nghĩa  
Người lập



Quách Mạnh Hải  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Cường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2016



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		106.152.255.839	94.648.851.588
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		105.743.893.523	107.126.154.079
03	- Các khoản dự phòng		10.349.541.700	(15.743.429.968)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		776.162.457	722.358.814
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(22.191.044.062)	(572.444.790)
06	- Chi phí lãi vay		84.701.080.775	105.943.197.534
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		285.531.890.232	292.124.687.257
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		27.843.075.234	(86.933.517.949)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		212.829.052.912	(44.224.407.304)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(189.913.366.912)	(4.780.809.130)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		6.381.717.163	7.056.427.338
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		404.914.857	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(89.846.167.202)	(108.857.243.489)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(24.347.251.437)	(24.113.425.184)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		14.698.820.000	6.791.522.852
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.772.123.750)	(6.394.652.191)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		232.810.561.097	30.668.582.200
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.552.747.436)	(134.546.781.383)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		20.107.612.025	2.611.175.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(2.189.141.728)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		200.000.000	900.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.068.003.710	61.860.274.648
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.255.653.609	1.039.500.358
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		22.078.521.908	(70.324.973.105)
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		804.869.890.043	897.264.101.533
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.001.550.824.513)	(848.703.103.278)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(36.679.560.000)	(30.566.300.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(233.360.494.470)	17.994.698.255
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		21.528.588.535	(21.661.692.650)



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
 Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

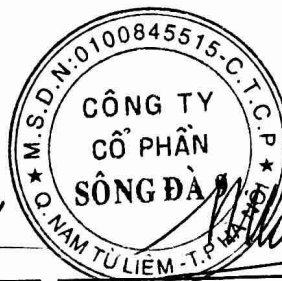
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		104.040.561.943	125.701.996.974
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	257.619
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>125.569.150.478</u>	<u>104.040.561.943</u>



Phùng Thị Minh Nghĩa  
 Người lập

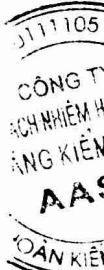


Quách Mạnh Hải  
 Kế toán trưởng




Nguyễn Hoàng Cường  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2016



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo quyết định số 2195-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 12 tháng 06 năm 2014.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp của Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 305.663.000.000 đồng; tương đương 30.566.300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ liên quan đến xây lắp.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

#### **Cấu trúc Tập đoàn**

- **Tổng số Công ty con: 02 công ty con;**
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 02 công ty con;
- + Số lượng Công ty con không được hợp nhất: không có.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	Hà Giang	51,00%	51,00%	Sản xuất và cung cấp điện
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô (*)	Hà Nội	38,71%	75,90%	Kinh doanh, sản xuất và cung cấp dịch vụ

(\*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô thay đổi lần thứ hai ngày 29/04/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp thì vốn điều lệ của Công ty là 42.000.000.000 đồng, trong đó vốn góp của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu chiếm tỷ lệ 72,86% trong tổng vốn điều lệ. Tuy nhiên tại thời điểm 31/12/2015 số vốn thực góp của Công ty là 40.318.000.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu đã góp 30.600.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 75,9% trên số vốn thực góp. Theo đó, tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 đối với Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô là 38,71%.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 36.



**2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính riêng của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

**2.5 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

**Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)**

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

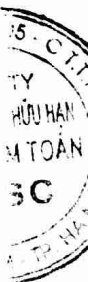
Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng;
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

**2.9 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.





**Các khoản nợ phải thu (tiếp theo)**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.10 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.11 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	13 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn, bao gồm Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tại Ưông Bí - Quảng Ninh và quyền sử dụng đất của Trụ sở Văn phòng Chi nhánh Sông Đà 9.01 tại số 190 đường 2/9 - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

### 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

### Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 2.18 . Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn công trình nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần công trình đã hoàn thành nghiệm thu trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu.

### 2.20 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Nhà máy Thủy điện Nậm Mu được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4211/BKH-PTDN ngày 11/07/2003 và theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thì: Nhà máy thủy điện Nậm Mu được áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% trong 09 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2015 là năm thứ 12 Nhà máy được hưởng ưu đãi thuế suất 10% và là năm thứ 08 Nhà máy được giảm 50% thuế phải nộp.

Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần được UBND Tỉnh Hà Giang cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 102110000002 ngày 27/02/2007 và theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thì: Nhà máy thủy điện Nậm Ngần được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo. Năm 2015 là năm thứ 03 Nhà máy được giảm 50% thuế phải nộp.

**2.22 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	7.092.476.368	5.805.309.049
Tiền gửi ngân hàng	78.476.674.110	93.235.252.894
Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	5.000.000.000
	<u>125.569.150.478</u>	<u>104.040.561.943</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản tương đương tiền có giá trị 40 tỷ đồng là khoản tiền gửi có kỳ hạn 02 tuần được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh với lãi suất 1%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	65.509.530.909	32.073.371.083	70.520.415.909	38.170.492.586
Đầu tư cổ phiếu	49.595.440.000	28.876.395.146	54.606.325.000	32.312.725.319
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	18.628.000.000	5.402.120.000	18.628.000.000	8.568.880.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 1	5.784.940.000	367.500.000	5.784.940.000	735.000.000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	22.002.500.000	21.294.175.146	22.002.500.000	17.054.443.748
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	3.180.000.000	1.812.600.000	5.000.000.000	3.350.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	410.885.000	294.830.500
- Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản và xây dựng An Đông	-	-	500.000.000	29.571.071
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đak Doa	-	-	1.280.000.000	1.280.000.000
Đầu tư dài hạn khác	15.914.090.909	3.196.975.937	15.914.090.909	5.857.767.267
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	7.505.000.000	(7.505.000.000)	7.505.000.000	144.301.337
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong	3.409.090.909	1.676.975.937	3.409.090.909	2.913.465.930
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu kinh tế Hải Hà	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	4.000.000.000	520.000.000	4.000.000.000	1.800.000.000
	<b>65.509.530.909</b>	<b>32.073.371.083</b>	<b>70.520.415.909</b>	<b>38.170.492.586</b>
		<b>(33.436.159.826)</b>		<b>(32.349.923.323)</b>
				<b>(22.293.599.681)</b>
				<b>(10.059.120.000)</b>
				<b>(5.049.940.000)</b>
				<b>(4.948.056.252)</b>
				<b>(116.054.500)</b>
				<b>(470.428.929)</b>
				<b>(10.056.323.642)</b>
				<b>(7.360.698.663)</b>
				<b>(495.624.979)</b>
				<b>(2.200.000.000)</b>
				<b>(32.349.923.323)</b>

Ghi chú: Trường hợp các khoản đầu tư là cổ phiếu niêm yết trên thị trường, giá trị hợp lý được xác định bằng giá thị trường. Đối với các khoản đầu tư không thể xác định được giá trị thị trường, giá trị hợp lý được căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
Ban điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5	40.970.683.081	31.888.156.401
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 1	85.520.663.486	69.475.120.448
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 3	72.481.908.322	36.233.129.001
Ban điều hành Dự án Thủy điện Sơn La	44.122.404.615	61.463.994.598
Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	87.610.268.315	87.003.277.638
Ban điều hành Dự án Thủy điện Hòa Na	33.708.100.845	23.034.321.350
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	14.114.391.370	13.602.628.361
Các khoản phải thu khách hàng khác	128.337.620.141	178.098.111.423
	<u><u>506.866.040.175</u></u>	<u><u>500.798.739.220</u></u>
<b>b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	506.866.040.175	500.798.739.220
	<u><u>506.866.040.175</u></u>	<u><u>500.798.739.220</u></u>





**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.217.023.042	-	11.274.650.000	-
- Phải thu người lao động về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	854.507.279	-	1.234.344.186	-
- Tạm ứng	23.662.804.001	-	20.874.326.859	-
- Ký cược, ký quỹ	19.930.000	-	57.330.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	3.164.331.827	-	-	-
- Phải thu bảo hiểm tiền sửa chữa Nhà máy TP Nậm Khánh	502.514.157	-	-	-
- Phải thu khác	4.904.314.552	(2.047.873.044)	10.381.542.663	-
	<b>53.325.424.858</b>	<b>(2.047.873.044)</b>	<b>43.822.193.708</b>	-
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	245.000.000	-	365.000.000	-
	<b>245.000.000</b>	-	<b>365.000.000</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**7 . NỢ XẤU**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	25.480.202.443	(25.061.786.191)	20.550.278.066	(15.907.216.137)
- Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Liên	1.463.289.775	(1.463.289.775)	1.463.289.775	(1.463.289.775)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc	1.632.128.531	(1.632.128.531)	1.632.128.531	(1.632.128.531)
- Công ty Liên doanh KKA	1.487.501.117	(1.487.501.117)	1.487.501.117	(1.487.501.117)
- Công ty Cổ phần cơ khí xây	1.940.879.260	(1.940.879.260)	-	-
- Công ty CPPT Kỹ thuật xây	9.265.683.858	(9.265.683.858)	9.265.683.858	(4.632.841.929)
- Các khoản khác	9.690.719.902	(9.272.303.650)	6.701.674.785	(6.691.454.785)
	<b>25.480.202.443</b>	<b>(25.061.786.191)</b>	<b>20.550.278.066</b>	<b>(15.907.216.137)</b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	14.567.527.631	-
Nguyên vật liệu	22.843.802.901	-	58.738.758.983	-
Công cụ, dụng cụ	551.093.714	-	774.488.351	-
Chi phí SXKD dở dang	226.834.716.115	-	388.977.890.677	-
Công trình thủy điện Xêkaman 1	91.931.107.201	-	98.794.846.865	-
Công trình Thủy điện Lai Châu	23.001.360.000	-	67.138.922.000	-
Công trình Nhiệt điện Mông Dương	-	-	59.215.029.346	-
Công trình khác	111.902.248.914	-	163.829.092.466	-
	<b>250.229.612.730</b>	<b>-</b>	<b>463.058.665.642</b>	<b>-</b>

**9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Thủy điện Ghềnh Chang	8.745.653.518	6.610.544.832
Dự án Thủy điện Pake	333.553.802	333.553.802
Dự án Thủy điện Sông Chảy 4	6.749.563.231	4.614.454.545
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.662.536.485	1.662.536.485
Sơn đường ống áp lực	-	113.000.000
	-	113.000.000
	<b>8.745.653.518</b>	<b>6.723.544.832</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÓNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sóng Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>												
Số dư đầu năm	740.392.788.757	643.578.170.095	459.870.191.260	665.383.771	1.762.240.769	1.846.268.774.652						
- Mua trong năm	-	705.138.750	677.772.727	-	147.727.273	1.530.638.750						
- Điều chỉnh do phân loại lại	-	354.331.592	(205.569.137)	1.170.245.694	(1.319.008.149)	-						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(44.253.432.455)	(113.901.959.106)	-	(266.431.754)	(158.421.823.315)						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>740.392.788.757</b>	<b>600.384.207.982</b>	<b>346.440.435.744</b>	<b>1.835.629.465</b>	<b>324.528.139</b>	<b>1.689.377.590.087</b>						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>												
Số dư đầu năm	153.412.044.091	367.232.175.457	361.141.721.435	448.233.380	1.579.505.881	883.813.680.244						
- Khấu hao trong kỳ	34.138.358.595	49.164.580.164	22.248.658.175	11.509.092	180.787.497	105.743.893.523						
- Điều chỉnh do phân loại lại	471.347.253	(682.871.510)	331.034.951	1.213.957.237	(1.333.467.931)	-						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(41.922.578.659)	(108.561.099.578)	-	(266.431.754)	(150.750.109.991)						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>188.021.749.939</b>	<b>373.791.305.452</b>	<b>275.160.314.983</b>	<b>1.673.699.709</b>	<b>160.393.693</b>	<b>838.807.463.776</b>						
<b>Giá trị còn lại</b>												
Tại ngày đầu năm	586.980.744.666	276.345.994.638	98.728.469.825	217.150.391	182.734.888	962.455.094.408						
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>552.371.038.818</b>	<b>226.592.902.530</b>	<b>71.280.120.761</b>	<b>161.929.756</b>	<b>164.134.446</b>	<b>850.570.126.311</b>						

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 836.744.020.256 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 357.971.517.524 đồng

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
Số dư đầu năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
Số dư cuối năm			
Giá trị hao mòn lũy kế		80.000.000	80.000.000
Số dư đầu năm	-	80.000.000	80.000.000
Số dư cuối năm	-	80.000.000	80.000.000
Giá trị còn lại			4.612.500.000
Tại ngày đầu năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000
Tại ngày cuối năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	24.321.373	-
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	-	59.605.252
Chi phí trả trước cho công trình Nhiệt điện Mông Dương	-	4.377.645.116
Chi phí bảo hiểm công trình	-	254.801.746
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	222.500.000	-
	<b>246.821.373</b>	<b>4.692.052.114</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	356.940.368	1.810.784.427
Chi phí chuẩn bị sản xuất của NM Thủy điện Nậm Khánh	442.422.163	925.064.526
	<b>799.362.531</b>	<b>2.735.848.953</b>

**13 . PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	2.189.141.728	2.189.141.728
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn doanh nghiệp VNS	16.800.000.000	17.000.000.000
Ông Đặng Đình Thắng	7.900.000.000	7.900.000.000
	<b>26.889.141.728</b>	<b>27.089.141.728</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn ngân hàng	522.657.281.353	522.657.281.353	636.352.248.357	743.401.588.368	415.607.941.342	415.607.941.342
- Vay ngắn hạn tổ chức	3.054.442.660	3.054.442.660	-	3.054.442.660	-	-
- Vay cá nhân	3.443.953.092	3.443.953.092	205.764.610	895.388.392	2.754.329.310	2.754.329.310
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả ngân hàng	113.271.563.530	113.271.563.530	88.242.688.076	118.612.830.030	82.901.421.576	82.901.421.576
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả của tổ chức	3.352.000.000	3.352.000.000	-	3.352.000.000	-	-
	<b>645.779.240.635</b>	<b>645.779.240.635</b>	<b>724.800.701.043</b>	<b>869.316.249.450</b>	<b>501.263.692.228</b>	<b>501.263.692.228</b>
<b>Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn ngân hàng	492.886.103.242	492.886.103.242	168.992.817.076	236.159.405.093	425.719.515.225	425.719.515.225
- Vay dài hạn ngân hàng của tổ chức	18.040.000.000	18.040.000.000	-	18.040.000.000	-	-
	<b>510.926.103.242</b>	<b>510.926.103.242</b>	<b>168.992.817.076</b>	<b>254.199.405.093</b>	<b>425.719.515.225</b>	<b>425.719.515.225</b>
<b>Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>	(116.623.563.530)	(116.623.563.530)	(88.242.688.076)	(121.964.830.030)	(82.901.421.576)	(82.901.421.576)
<b>Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>394.302.539.712</b>	<b>394.302.539.712</b>			<b>342.818.093.649</b>	<b>342.818.093.649</b>

105  
CÔNG TY  
PHẠM HÙNG  
LIÊM  
A S  
LIÊM

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,

Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà

Bảo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn rút vốn	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2015	Mục đích vay
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung Hợp đồng tín dụng số 33/2015-HĐTDHM/NHCT324-SD9 ngày 12/06/2015	Được quy định theo từng giấy nhận nợ	Từ ngày 12/06/2015 đến ngày 15/05/2016	56.804.160.673	Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công các Công trình
2	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ Hợp đồng tín dụng số 2015.00630 ngày 01/07/2015	Được quy định theo từng giấy nhận nợ	Kể từ ngày 01/07/2015 đến hết ngày 18/06/2016	94.330.042.125	Đáp ứng nhu cầu vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây Hợp đồng tín dụng số 01/2014/209/HĐTD ngày 03/08/2015	Được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 03/08/2016	31.592.016.419	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
4	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh Hợp đồng tín dụng số 15/1299/VCB.Hti ngày 16/09/2015	Áp dụng lãi suất theo thông báo của Ngân hàng tại từng thời kỳ	360 ngày kể từ ngày ký hợp đồng	52.405.677.006	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
5	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm Hợp đồng tín dụng số HKI-HĐTD/15139 ngày 17/09/2015	Áp dụng lãi suất theo thông báo của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 16/09/2016; thời hạn cho vay tối đa không quá 8 tháng kể từ ngày giải ngân	60.543.121.063	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
6	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long Hợp đồng tín dụng số 01/2014/209/HĐTD ngày 06/08/2015	Được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 06/08/2016	69.402.706.674	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C





**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn rút vốn	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2015	Mục đích vay
7	Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Mỹ Đình Hợp đồng tín dụng số 338.15.011.951402.TD ngày 17/07/2015	Được quy định theo từng khế ước nhận nợ	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/05/2016	3.437.454.538	Thanh toán tiền vật tư, nhiên liệu cho nhà cung cấp, ....
8	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Gia Lai Hợp đồng tín dụng số 01/2015/209/HĐTD ngày 13/08/2015	Được quy định tại từng thời điểm nhận nợ	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	29.987.193.490	Bổ sung vốn lưu động
9	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Hợp đồng tín dụng số 907961/HĐHM/VP-SĐ9 ngày 30/07/2015	Được quy định theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng tính từ ngày phát sinh nghĩa vụ tín dụng đầu tiên	17.105.569.354	Bổ sung vốn lưu động
10	Vay các cá nhân khác	Theo lãi suất của các ngân hàng thương mại công ty đang giao dịch	Từ 01 tháng đến 09 tháng	2.754.329.310	Bổ sung vốn lưu động
	<b>Tổng cộng</b>			<b>418.362.270.652</b>	



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn**

STT	Ngân hàng	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2015		Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới		Mục đích vay
				VND	USD	VND	USD	
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung							
	HỆTD số 120620/HỆTD ngày 16/08/2012	Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ	45 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	9.480.000.000	-	9.480.000.000	-	Đầu tư nâng cao năng lực thi công bê tông đầm lăn thủy điện Lai Châu
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây							
	HỆTD số 01/2014-HỆTĐA/NHCT324-SD9 ngày 06/05/2014	Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ	48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	35.514.000.000	-	14.000.000.000	-	Đầu tư bổ sung thiết bị thi công
				115.710.742.958		19.118.280.000		
	HỆTD số 01/2009/HỆTD ngày 04/05/2009	Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ	11 năm, án hạn trả nợ gốc trong 2 năm đầu của dự án	102.592.462.958	582.000	6.000.000.000	582.000	Đầu tư cho dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Khánh tại huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai
				115.710.742.958		19.118.280.000		

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÓNG ĐÀ 9**  
 Tòa nhà Sóng Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
 Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn**

STT	Ngân hàng	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2015		Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới			Mục đích vay
				VND	USD	Tổng VND tương đương	VND	USD	
3	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ	60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên						
				5.270.000.000	-	5.270.000.000	1.320.000.000	-	1.320.000.000
4	Ngân hàng TMCP Bảo Việt	Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ	120 tháng						
				95.150.161.691	-	95.150.161.691	10.000.000.000	-	10.000.000.000
5	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Gia Lai	Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ	48 tháng						
				1.624.000.000	-	1.624.000.000	945.000.000	-	945.000.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,

Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn**

STT	Ngân hàng	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2015			Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới			Mục đích vay											
				VND	USD	Tổng VND tương đương	VND	USD	Tổng VND tương đương												
6	Ngân hàng thương mại Cổ phần Công thương Hà Giang					162.970.610.576				28.038.141.576											
	HỆTD số 01/2015.HDTDDA/NHCT 195-NAMMU ngày 30/06/2015	Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ	Được quy định chi tiết đối với từng khoản tiền vay	162.970.610.576	-	162.970.610.576	28.038.141.576	-	28.038.141.576												Tài trợ khoản vay dài hạn của Công ty tại các tổ chức tín dụng để đầu tư các dự án thủy điện Nậm Mu, Nậm Ngần
	<b>Tổng cộng</b>					<b>425.719.515.225</b>															<b>82.901.421.576</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10	4.228.526.077	4.228.526.077	15.263.182.881	15.263.182.881
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	1.012.102.012	1.012.102.012	-	-
- Doanh nghiệp tư nhân Huyền Trang	2.812.897.066	2.812.897.066	2.552.300.971	2.552.300.971
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Thụy Dương	3.520.873.610	3.520.873.610	2.909.300.100	2.909.300.100
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9	-	-	6.731.443.624	6.731.443.624
- Phải trả các đối tượng khác	71.212.151.472	71.212.151.472	91.672.214.930	91.672.214.930
	<b>82.786.550.237</b>	<b>82.786.550.237</b>	<b>119.128.442.506</b>	<b>119.128.442.506</b>
<b>b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán</b>				
- Phải trả người bán ngắn hạn	82.786.550.237	82.786.550.237	119.128.442.506	119.128.442.506
	<b>82.786.550.237</b>	<b>82.786.550.237</b>	<b>119.128.442.506</b>	<b>119.128.442.506</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

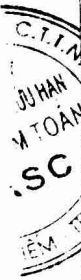
**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	10.487.799.254	54.326.659.104	57.822.380.050	-	6.992.078.308					
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	1.152.642.707	1.152.642.707	-	-					
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	8.359.329.343	17.576.410.127	24.347.251.437	-	1.588.488.033					
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	1.047.347.194	1.108.184.158	1.926.566.089	-	228.965.263					
Thuế Tài nguyên	-	-	2.805.012.559	10.747.503.520	13.552.587.954	183.042.640	182.970.765					
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	1.191.616.120	608.030.326	974.166.980	-	825.479.466					
Các loại thuế khác	-	-	397.984.002	48.041.745	446.025.747	-	-					
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	488.537.895	2.275.332.732	2.271.843.265	-	492.027.362					
	-	-	<b>24.777.626.367</b>	<b>87.842.804.419</b>	<b>102.493.464.229</b>	<b>183.042.640</b>	<b>10.310.009.197</b>					

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	869.365.727	1.105.010.582
- Trích trước chi phí thi công các công trình, dự án	31.488.684.148	16.247.184.684
- Trích trước chi phí vật tư chưa có hóa đơn	-	1.323.540.360
- Chi phí phải trả khác	234.800.000	100.410.814
	<u><b>32.592.849.875</b></u>	<u><b>18.776.146.440</b></u>

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	1.340.079.794	2.835.841.430
- Bảo hiểm xã hội	1.198.315.966	2.588.110.876
- Bảo hiểm y tế	35.117.654	253.975.976
- Bảo hiểm thất nghiệp	12.627.856	111.480.058
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	250.000.000
- Phải trả lãi vay	650.976.051	5.560.417.623
- Phải trả cổ tức cho cổ đông thiểu số ở công ty con	148.261.250	919.536.750
- Quỹ Bảo vệ phát triển rừng	317.572.720	9.714.595.765
- Các quỹ tự nguyện	3.163.197.884	3.259.944.633
- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	580.000.000
- Các khoản thuế phải nộp	401.282.844	638.137.906
- Phải trả Tổng Công ty Sông Đà	-	1.908.816.261
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.620.149.801	2.558.050.702
	<u><b>11.937.581.820</b></u>	<u><b>31.178.907.980</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	286.233.925	252.250.371
	<u><b>286.233.925</b></u>	<u><b>252.250.371</b></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

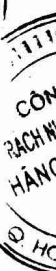
Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	292.500.000.000	21.322.248.169	-	-	-	-	179.587.150.478	105.251.461.290	16.666.120	162.871.097.416	761.548.623.473					
Tăng vốn trong năm trước	13.163.000.000	(684.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	12.479.000.000					
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	19.866.545.707	64.644.689.945	-	11.495.284.709	76.139.974.654					
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	(25.666.460.456)	-	(334.119.233)	(6.134.033.982)					
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(30.566.300.000)	-	-	(30.566.300.000)					
Tăng khác	-	658.167.834	-	-	-	-	4.746.733.284	2.158.082.945	-	-	7.562.984.063					
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	-	(1.312.573.058)	(4.758.815.982)	-	(29.935.248.936)	(36.006.637.976)					
Giảm do thanh lý công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	(14.650.641.810)	-	-	(14.650.641.810)					
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
<b>Số dư cuối năm trước</b>	305.663.000.000	21.296.416.003	-	-	-	-	202.887.856.411	96.412.015.932	16.666.120	112.716.624.264	738.992.578.730					
<b>Số dư đầu năm nay</b>	305.663.000.000	21.296.416.003	-	-	-	-	202.887.856.411	96.412.015.932	16.666.120	112.716.624.264	738.992.578.730					
Tăng vốn trong năm nay	-	(134.854.299)	15.300.000.000	-	-	-	-	-	-	-	115.623.093.476					
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29.269.544.299					
Phân phối lợi nhuận năm 2014 của Công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	-	70.451.960.641	-	16.414.888.181	86.866.848.822					
Phân phối lợi nhuận năm 2014 tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	9.015.270.877	(14.606.371.393)	-	-	(5.591.100.516)					
Chi trả cổ tức năm 2014 của Công ty con	-	-	-	-	-	-	1.564.845.658	(2.053.859.926)	-	(469.836.535)	(958.850.803)					
Chi trả cổ tức năm 2013 của Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(7.649.991.000)	-	(7.349.989.000)	(14.999.989.000)					
Chi trả cổ tức năm 2014 của Công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	-	(7.650.000.000)	-	(7.349.989.000)	(14.999.989.000)					
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	(36.679.560.000)	-	-	(36.679.560.000)					
Điều chỉnh do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	537.355.494	-	-	537.355.494					
<b>Số dư cuối năm nay</b>	305.663.000.000	21.161.561.704	15.300.000.000	-	-	-	213.467.972.946	92.309.479.239	16.666.120	152.589.781.930	800.508.461.939					



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>01/01/2015</u>
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	58,50%	178.812.000.000	58,50%	178.812.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	41,50%	126.851.000.000	41,50%	126.851.000.000
	<u>100%</u>	<u>305.663.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>305.663.000.000</u>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	305.663.000.000	305.663.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	305.663.000.000	292.500.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	13.163.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	305.663.000.000	305.663.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	36.679.560.000	30.566.300.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	36.679.560.000	30.566.300.000

**d) Cổ phiếu**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.566.300	30.566.300
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.566.300	30.566.300
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.566.300	30.566.300
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.566.300	30.566.300
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.566.300	30.566.300
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	213.467.972.946	202.887.856.411
	<u>213.467.972.946</u>	<u>202.887.856.411</u>

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****a) Ngoại tệ các loại**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	914,34	2.027,72
- Đồng Euro (EUR)	263,98	286,72

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
- Phải thu khách hàng	325.790.238	364.737.775
	<u>325.790.238</u>	<u>364.737.775</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
 Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán điện	197.745.237.620	173.405.193.753
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	7.434.457.439	26.121.885.737
Doanh thu hợp đồng xây dựng	983.572.949.148	1.033.784.399.108
	<b><u>1.188.752.644.207</u></b>	<b><u>1.233.311.478.598</u></b>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của bán điện	111.254.911.339	94.667.859.921
Giá vốn của hoạt động bán hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	7.024.611.435	24.419.228.808
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	833.745.067.937	862.659.749.910
	<b><u>952.024.590.711</u></b>	<b><u>981.746.838.639</u></b>

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	9.909.621.551	3.534.614.208
Lãi bán các khoản đầu tư tài chính dài hạn	358.179.000	5.939.614.602
Cổ tức, lợi nhuận được chia	288.405.100	85.386.150
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	39.489.420	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	58.911.011	-
	<b><u>10.654.606.082</u></b>	<b><u>9.559.614.960</u></b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	84.701.080.775	105.943.197.534
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	170.223.085
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	1.158.095.147	11.598.345.170
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	415.234.662	58.198.495
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	776.162.457	722.358.814
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.229.201.646	(15.121.732.245)
Chi phí tài chính khác	2.322.258.786	3.892.359
	<b><u>90.602.033.473</u></b>	<b><u>103.374.483.212</u></b>





**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.413.506.165	5.547.829.601
Chi phí nhân công	33.800.114.560	39.952.359.137
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.015.830.842	3.740.283.794
Thuế, phí, lệ phí	2.007.289.817	2.693.535.250
Chi phí dự phòng	9.120.340.054	47.749.495
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.477.784.081	4.408.534.783
Chi phí khác bằng tiền	11.030.754.057	10.076.192.603
	<b>67.865.619.576</b>	<b>66.466.484.663</b>

**26 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	12.758.677.261	2.373.795.455
Thu nhập từ chênh lệch tỷ giá công trình Thủy điện Nậm Khánh	-	714.220.930
Thu nhập từ tiền dịch vụ môi trường rừng các năm trước	5.089.601.960	-
Thu nhập từ bán khí thải CDM	3.128.696.655	3.916.036.845
Thu nhập từ tiền bồi thường	-	267.405.100
Thu nhập từ xử lý công nợ	496.276.227	562.609.252
Thu nhập từ thanh lý vật tư	101.452.727	73.831.817
Thu nhập khác	79.739.110	190.705.814
	<b>21.654.443.940</b>	<b>8.098.605.213</b>

**27 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lỗ từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	322.778.560	-
Chi phí chậm nộp thuế, lãi chậm trả bảo hiểm	2.225.873.651	-
Chi phí từ bán khí thải	1.088.713.122	559.521.442
Chi phí chậm nộp thuế, lãi chậm trả bảo hiểm	371.092.386	2.206.451.419
Chi phí thanh lý vật tư	-	254.310.714
Chi phí bồi thường thiệt hại	-	393.278.999
Chi phí khác	408.736.911	1.218.750.605
	<b>4.417.194.630</b>	<b>4.632.313.179</b>

**28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	22.098.518.304	23.880.425.041
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(4.812.136.733)	(3.917.124.173)
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	138.466.750	796.320.253
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>17.424.848.321</b>	<b>20.759.621.121</b>
Điều chỉnh tiền thuế phải nộp theo các Biên bản quyết toán thuế	-	123.620.535
Điều chỉnh tiền thuế phải nộp theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước	151.561.806	-
Điều chỉnh giảm thuế phải nộp do thanh lý công ty con	-	(3.033.189.416)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	8.359.329.343	14.622.702.287
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(24.347.251.437)	(24.113.425.184)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>1.588.488.033</b>	<b>8.359.329.343</b>

**29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.034.350.482	2.894.909.178
	<b>1.034.350.482</b>	<b>2.894.909.178</b>

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.860.558.696	(2.250.744.187)
	<b>1.860.558.696</b>	<b>(2.250.744.187)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	70.451.960.641	64.644.689.945
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	70.451.960.641	64.644.689.945
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	30.566.300	30.320.398
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.305</b>	<b>2.132</b>

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	401.997.526.498	376.365.381.783
Chi phí nhân công	111.805.287.900	150.224.500.665
Chi phí khấu hao tài sản cố định	105.743.893.523	107.126.154.079
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.781.510.622	128.134.405.733
Chi phí khác bằng tiền	100.553.197.606	265.703.584.575
	<b>789.881.416.149</b>	<b>1.027.554.026.835</b>

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	125.569.150.478	-	104.040.561.943	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	560.436.465.033	(25.061.786.191)	544.985.932.928	(15.907.216.137)
Các khoản cho vay	26.889.141.728	-	27.089.141.728	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	404.914.857	(347.914.857)
Đầu tư dài hạn	65.509.530.909	(33.436.159.826)	70.520.415.909	(32.349.923.323)
	<b>778.404.288.148</b>	<b>(58.497.946.017)</b>	<b>747.040.967.365</b>	<b>(48.605.054.317)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	844.081.785.877	1.040.081.780.347
Phải trả người bán, phải trả khác	95.010.365.982	150.559.600.857
Chi phí phải trả	32.592.849.875	18.776.146.440
	<b>971.685.001.734</b>	<b>1.209.417.527.644</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.



**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	125.569.150.478	-	-	125.569.150.478
Phải thu khách hàng, phải thu khác	535.129.678.842	245.000.000	-	535.374.678.842
Các khoản cho vay	26.889.141.728	-	-	26.889.141.728
Đầu tư dài hạn	-	32.073.371.083	-	32.073.371.083
	<u>687.587.971.048</u>	<u>32.318.371.083</u>	<u>-</u>	<u>719.906.342.131</u>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.040.561.943	-	-	104.040.561.943
Phải thu khách hàng, phải thu khác	528.713.716.791	365.000.000	-	529.078.716.791
Các khoản cho vay	27.089.141.728	-	-	27.089.141.728
Đầu tư ngắn hạn	57.000.000	-	-	57.000.000
Đầu tư dài hạn	-	38.170.492.586	-	38.170.492.586
	<u>659.900.420.462</u>	<u>38.535.492.586</u>	<u>-</u>	<u>698.435.913.048</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Vay và nợ	501.263.692.228	342.818.093.649	-	844.081.785.877
Phải trả người bán, phải trả khác	94.724.132.057	286.233.925	-	95.010.365.982
Chi phí phải trả	32.592.849.875	-	-	32.592.849.875
	<u>628.580.674.160</u>	<u>343.104.327.574</u>	<u>-</u>	<u>971.685.001.734</u>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	645.779.240.635	379.279.915.063	15.022.624.649	1.040.081.780.347
Phải trả người bán, phải trả khác	150.307.350.486	252.250.371	-	150.559.600.857
Chi phí phải trả	18.776.146.440	-	-	18.776.146.440
	<u>814.862.737.561</u>	<u>379.532.165.434</u>	<u>15.022.624.649</u>	<u>1.209.417.527.644</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động bán điện VND	Hoạt động thương mại dịch vụ VND	Tổng cộng các bộ phần VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	983.572.949.148	197.745.237.620	7.434.457.439	1.188.752.644.207	-	1.188.752.644.207
Chi phí bộ phận trực tiếp	833.745.067.937	111.254.911.339	7.024.611.435	952.024.590.711	-	952.024.590.711
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>149.827.881.211</b>	<b>86.490.326.281</b>	<b>409.846.004</b>	<b>236.728.053.496</b>	-	<b>236.728.053.496</b>
Tài sản bộ phận	907.933.158.872	749.280.550.667	6.862.724.756	1.664.076.434.295	-	1.664.076.434.295
Tài sản không phân bổ	-	-	-	193.522.316.807	-	193.522.316.807
<b>Tổng tài sản</b>	<b>907.933.158.872</b>	<b>749.280.550.667</b>	<b>6.862.724.756</b>	<b>1.857.598.751.102</b>	-	<b>1.857.598.751.102</b>
Nợ phải trả bộ phận	642.996.667.391	391.336.355.701	4.860.169.610	1.039.193.192.702	-	1.039.193.192.702
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	17.897.096.461	-	17.897.096.461
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>642.996.667.391</b>	<b>391.336.355.701</b>	<b>4.860.169.610</b>	<b>1.057.090.289.163</b>	-	<b>1.057.090.289.163</b>

Theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**

**35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.713.465.934	2.876.831.705



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

ba nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
khu vực Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Bảo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**16 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số		
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>					
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.183.422.124.541	100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.183.422.124.541
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	104.040.561.943	110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	104.040.561.943
111	1. Tiền	99.040.561.943	111	1. Tiền	99.040.561.943
112	2. Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	112	2. Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	27.146.141.728	120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	57.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	27.494.056.585	121	1. Chứng khoán kinh doanh	404.914.857
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(347.914.857)	122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	(347.914.857)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	550.289.010.857	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	598.309.809.444
131	1. Phải thu khách hàng	500.798.739.220	131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	500.798.739.220
132	2. Trả trước cho người bán	42.506.950.925	132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	42.506.950.925
135	5. Các khoản phải thu khác	22.890.536.849	135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	27.089.141.728
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(15.907.216.137)	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	43.822.193.708
140	IV. Hàng tồn kho	463.058.665.642	137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(15.907.216.137)
141	1. Hàng tồn kho	463.058.665.642	140	IV. Hàng tồn kho	463.058.665.642
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	38.887.744.371	141	1. Hàng tồn kho	463.058.665.642
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	4.692.052.114	150	V. Tài sản ngắn hạn khác	17.956.087.512
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	13.264.035.398	151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	4.692.052.114
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	20.931.656.859	152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	13.264.035.398
			155	5. Tài sản ngắn hạn khác	(20.931.656.859)



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	1.017.957.389.957	200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	1.017.957.389.957	-
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	-	210	I. Các khoản phải thu dài hạn	365.000.000	365.000.000
218	4. Phải thu dài hạn khác	-	216	6. Phải thu dài hạn khác	365.000.000	365.000.000
220	II. Tài sản cố định	973.791.139.240	220	II. Tài sản cố định	967.067.594.408	(6.723.544.832)
221	1. Tài sản cố định hữu hình	962.455.094.408	221	1. Tài sản cố định hữu hình	962.455.094.408	-
222	- Nguyên giá	1.846.268.774.652	222	- Nguyên giá	1.846.268.774.652	-
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(883.813.680.244)	223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(883.813.680.244)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	4.612.500.000	227	3. Tài sản cố định vô hình	4.612.500.000	-
228	- Nguyên giá	4.692.500.000	228	- Nguyên giá	4.692.500.000	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(80.000.000)	229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(80.000.000)	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.723.544.832	240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	6.723.544.832	(6.723.544.832)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	38.170.492.586	242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.723.544.832	6.723.544.832
258	3. Đầu tư dài hạn khác	70.520.415.909	250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	38.170.492.586	-
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(32.349.923.323)	253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	70.520.415.909	-
260	V. Tài sản dài hạn khác	5.995.758.131	254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(32.349.923.323)	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	2.735.848.953	260	VI. Tài sản dài hạn khác	5.630.758.131	(365.000.000)
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.894.909.178	261	1. Chi phí trả trước dài hạn	2.735.848.953	-
268	3. Tài sản dài hạn khác	365.000.000	262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.894.909.178	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>2.201.379.514.498</b>	268	4. Tài sản dài hạn khác	-	(365.000.000)
			270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>2.201.379.514.498</b>	-





**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	1.459.480.466.556	300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	1.459.480.466.556	-
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	1.064.925.676.473	310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	1.064.925.676.473	-
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	645.779.240.635	320	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	645.779.240.635	-
312	2. Phải trả người bán	119.128.442.506	311	2. Phải trả người bán ngắn hạn	119.128.442.506	-
313	3. Người mua trả tiền trước	64.911.771.159	312	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	64.911.771.159	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24.777.626.367	313	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24.777.626.367	-
315	5. Phải trả người lao động	40.948.547.336	314	5. Phải trả người lao động	40.948.547.336	-
316	6. Chi phí phải trả	18.776.146.440	315	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18.776.146.440	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	108.455.084.030	317	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	108.455.084.030	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.178.907.980	319	10. Phải trả ngắn hạn khác	31.178.907.980	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.969.910.020	322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.969.910.020	-
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>	394.554.790.083	330	<b>II. Nợ dài hạn</b>	394.554.790.083	-
333	3. Phải trả dài hạn khác	252.250.371	337	6. Phải trả dài hạn khác	252.250.371	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	394.302.539.712	338	7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	394.302.539.712	-

CÔNG TY  
NHIỆM VỤ  
KIỂM T  
ASO  
TÊN - TP

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9**

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,  
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		Số tiền	Thay đổi
Mã số	Tên khoản mục	Mã số	Tên khoản mục		
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	626.275.954.466	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	741.899.047.942	115.623.093.476
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	626.275.954.466	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	741.899.047.942	115.623.093.476
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	305.663.000.000	1. Vốn góp của chủ sở hữu	305.663.000.000	-
			- <i>Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	305.663.000.000	305.663.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.296.416.003	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.296.416.003	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	177.292.466.787	8. Quỹ đầu tư phát triển	202.887.856.411	25.595.389.624
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	25.595.389.624			(25.595.389.624)
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	96.412.015.932	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	96.412.015.932	-
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	16.666.120	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	96.412.015.932	-
			- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối</i>	31.767.325.987	31.767.325.987
			- <i>LNST chưa phân phối năm tài chính này</i>	64.644.689.945	64.644.689.945
422	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	16.666.120	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	16.666.120	-
429			12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	115.623.093.476	115.623.093.476
439	<b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	115.623.093.476			(115.623.093.476)
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	2.201.379.514.498	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	2.201.379.514.498	-

**Người lập**  
Phùng Thị Minh Nghĩa

**Kế toán trưởng**  
Quách Mạnh Hải

**Tổng Giám đốc**  
Nguyễn Hoàng Cường  
Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2016

